

## KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA GÀ F1 (HỒ X LƯƠNG PHƯỢNG) VÀ GÀ LAI LƯƠNG PHƯỢNG X F1 (HỒ X LƯƠNG PHƯỢNG)

Bùi Hữu Đoàn và Hoàng Thanh

Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Tác giả liên hệ: PGS.TS. Bùi Hữu Đoàn. Tel: 0975229668; Email: bhdoan@hua.edu.vn

### ABSTRACT

#### Performance of F1 (Ho x Luong Phuong) and Luong Phuong x F1 (Ho x Luong Phuong) chicken

An experiment with the aim of comparing the performance of F1 (Ho x Luong Phuong) and Luong Phuong x F1 (Ho x Luong Phuong) chicken was undertaken.

It was shown that laying rate at 50th week, egg production, FCR, one day chicken type of the first grade of F1 (HxLP) hens were 49.97%, 94.26 eggs/hen, 4.41 kg /10 eggs, 75.05 chicks /hen/50 weeks, respectively.

It was also shown that survival rate, body weight and FCR at 12<sup>sd</sup> week of 1/2LP and 3/4 LP were 95.11 and 94.44%, 1907.19 g and 2053.01 g; 2.77 kg and 2.63 kg, respectively. Dressing percentage, thigh meat percentage, breast meat percentage, FCR and production index of 1/2LP and 3/4 LP were 70.61 and 70.61; 19.90 and 22.08; 16.73 and 17.92 %; 2.77 and 2.63 kg feed/kg gain; 77,95 and 87,77 respectively.

**Key words:** chicken 1/2 LP; 3/4 LP; growth, meat quality

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Gà lông màu thả vườn luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong ngành chăn nuôi gia cầm ở nước ta. Để nâng cao năng suất nhằm đáp ứng nhu cầu của các trang trại và nhu cầu tiêu dùng trong nước, trong những năm gần đây, nước ta đã nhập một số giống gà lông màu nổi tiếng như Tam Hoàng, Lương Phượng, Sasso, Kabir... Khi nhập gà lông màu từ nước ngoài chúng ta sẽ gặp phải những khó khăn là con giống rất đắt và tồn kém, để có một con giống ông bà thả vườn một ngày tuổi, chúng ta phải bỏ ra hàng trăm đô la. Mặt khác, không chủ động được con giống vì phải phụ thuộc vào hãng cung cấp từ nước ngoài và cuối cùng, hầu hết các giống gà thả vườn nhập nội đều chỉ thích nghi hoặc thích nghi tốt với việc nuôi nhốt hoặc bán chăn thả, do tập tính lười vận động, chậm chạp... do đó thịt nhão, chất lượng thịt không cao ... không đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng nên giá rẻ.

Cả lý thuyết và thực tiễn trong những năm qua đều chứng tỏ rằng, khi cho lai gà nội, nhất là các giống có tầm vóc cơ thể lớn với gà thả vườn nhập nội thì các nhược điểm kể trên của cả gà nội và nhập nội đều sẽ được khắc phục cơ bản, đó cũng là một xu hướng lớn trong công tác nghiên cứu tạo ra con giống cho ngành chăn nuôi gà của nước ta hiện nay. Cách làm đó đáp ứng nhu cầu của thị trường về con giống gà lông màu có chất lượng cao cho các trang trại chăn nuôi theo phương thức chăn thả quy mô vừa và lớn. Đồng thời, giảm sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu con giống từ bên ngoài, tiết kiệm được một phần ngoại tệ đáng kể, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng khó tính và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, công tác trên còn có một ý nghĩa không kém phần quan trọng, là góp phần bảo tồn và phát triển đàn con giống địa phương quý hiếm của nước ta. Đánh giá khả năng sản xuất của con lai F1 (Hồ x Lương Phượng) và con lai Lương Phượng x F1 (Hồ x Lương Phượng) là một trong những nghiên cứu theo định hướng nói trên, vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có ý nghĩa thực tiễn và mang lại hiệu quả thiết thực.

Xuất phát từ những ý tưởng đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Khả năng sản xuất của gà F1 (Hồ x Lương Phượng) và gà lai Lương Phượng x F1 (Hồ x Lương Phượng)” nhằm mục tiêu sử dụng gà mái F1(HxLP) có khả năng thay thế gà Lương Phượng thuần trong công thức lai kinh tế đơn giản và tạo ra các con lai broiler có 1/2 máu gà Hồ, 1/2 máu gà LP; 1/4 máu gà Hồ; 3/4 máu gà LP, tăng trọng nhanh, chất lượng thịt thơm ngon, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

## VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các giống gà Hồ, gà Lương Phượng và con lai của chúng. Gà Hồ được mua từ các nông hộ thuộc hội chăn nuôi gà Hồ, làng Lạc Thổ, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; gà Lương Phượng được mua từ Trung tâm Nghiên cứu gà Thụy Phương, Viện Chăn nuôi Quốc gia.

Đàn gà thương phẩm gồm: gà broiler F1(H x LP), có 50% máu gà Hồ và 50% máu gà Lương Phượng (gọi tắt là gà lai 1/2 LP); gà broiler là con lai giữa gà trống Lương Phượng với gà mái lai F1(Hồ xLP), có 75% máu Lương Phượng và 25% máu gà Hồ (gọi tắt là gà lai 3/4 LP).

### Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: đề tài được tiến hành tại Công ty giống gia cầm Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng thịt được phân tích tại phòng phân tích sản phẩm, bộ môn Di truyền Giống – ĐHNH Hà Nội.

Thời gian: từ tháng 11 năm 2009 đến tháng 7 năm 2010

### Nội dung và các chỉ tiêu nghiên cứu

#### Đánh giá khả năng sinh sản trên đàn gà bố mẹ

Gồm các chỉ tiêu: tỷ lệ nuôi sống; tuổi thành thực sinh dục, tỷ lệ đẻ và năng suất trứng đến 50 tuần tuổi, lượng thức ăn thu nhận; tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng; tỷ lệ trứng giống; tỷ lệ ấp nở; tỷ lệ gà con loại I.

#### Đánh giá một số chỉ tiêu khả năng sản xuất thịt của con lai

Gồm các chỉ tiêu: đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống; tốc độ sinh trưởng; hiệu quả sử dụng thức ăn; khảo sát chất lượng thân thịt; một số chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm thịt: pH, tỷ lệ mất nước sau chế biến, màu sắc và độ dai của thịt; chỉ số sản xuất PN; hiệu quả kinh tế.

### Phương pháp nghiên cứu

#### Sơ đồ bố trí thí nghiệm

Trên đàn gà sinh sản: lựa chọn gà bố mẹ khỏe mạnh, có khối lượng trung bình của giống, có tỷ lệ trống/ mái là 1/8; giữa các lô đảm bảo độ đồng đều về tuổi, dinh dưỡng, chế độ chăm sóc nuôi dưỡng...

Tất cả các đàn gà được chăm sóc và nuôi dưỡng theo quy trình của Viện Chăn nuôi (Phùng Đức Tiến và cs, 2009).

Bảng 1. Bố trí thí nghiệm trên đàn gà sinh sản

Lô TN	Lô I	Lô II
Công thức nhân giống	Trống Hồ x mái LP	Trống LPx mái F1(H x LP)
Đàn con tạo ra	Gà 1/2 LP	Gà 3/4LP
Số gà trống	14	14
Số gà mái	100	100
Số lần lặp lại	3	3

Bảng 2. Bố trí thí nghiệm trên đàn gà broiler

Lô TN	Lô I	Lô II
Giống gà	Gà lai 1/2LP	Gà lai 3/4 LP
n	150	150
Số lần lặp lại	3	3

**Xử lý số liệu**

Các số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng phần mềm Minitab, SAS và Excel để tính giá trị Mean, sai số SE và CV%.

**KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**Trên đàn gà đẻ sinh sản**

**Tỷ lệ nuôi sống của gà thí nghiệm từ 21-50 tuần tuổi**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ 21 đến 50 tuần tuổi, gà LP có tỷ lệ nuôi sống là 94,00%; gà F1 (H- LP) có tỷ lệ sống là 92,00%, tương đương với kết quả nghiên cứu của (Phùng Đức Tiến và cs, 2003) trên gà Lương Phượng ở 39 – 40 tuần có tỷ lệ nuôi sống đạt 95,66%. Khuất Thị Minh Tú, 2008, gà mái F1(Hồ x LP) x LP và mái LP, từ 21- 40 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống là 88,75% và 89,38%.

**Tuổi thành thực sinh dục của gà thí nghiệm**

Bảng 3. Diễn biến tỷ lệ đẻ của gà mái thí nghiệm (Đvt: tuần tuổi)

Chi tiêu	Lô I: Gà mái LP	Lô II: Gà mái F1 (HxLP)
Tuổi đẻ quả trứng đầu	21	23
Tuổi đẻ đạt 5%	22	24
Tuổi đẻ đạt 50%	26	28
Tuổi đẻ đạt đỉnh cao	31	32

Bảng 3 cho thấy, gà mái LP có tuổi đẻ 5% là 22 tuần tuổi, mái F1 (H-LP) là 24 tuần tuổi, muộn hơn gà LP là 2 tuần; tỷ lệ đẻ đỉnh cao khi 31 tuần tuổi đối với gà LP, 32 tuần tuổi đối với gà mái F1 (H-LP), có thể gà F1 (H-LP), do có máu gà Hồ nên thành thực sinh dục muộn hơn gà LP.

**Một số chỉ tiêu về khả năng sinh sản của gà mái đến 50 TT**

Bảng 4. Một số chỉ tiêu về khả năng sinh sản của gà mái đến 50 TT

Chi tiêu	ĐVT	Lô I : Gà mái LP	Lô II: Gà mái F1 (H x LP)
Sản lượng trứng	Quả/mái	121,91	99,95
Sản lượng trứng giống	Quả/mái	113,26	94,26
TT TÃ/10 trứng giống	Kg	3,88	4,41
Số gà con nở ra/mái	Con	97,93	81,50
Số gà con loại I/mái	Con	96,19	75,05

Bảng 4 cho thấy, sản lượng trứng, trứng giống, số gà con nở ra và số gà con loại I của gà mái Lương Phượng đều cao hơn của gà mái F1(HxLP). Tuy nhiên tiêu tốn thức ăn/ 10 trứng giống của gà F1(HxLP) cao hơn gà LP, chứng tỏ gà mái F1(HxLP) mang di truyền trung gian của gà Hồ và gà Lương Phượng.

### **Kết quả nghiên cứu trên đàn gà thịt thương phẩm**

#### ***Đặc điểm ngoại hình của gà lai***

##### *Đặc điểm ngoại hình của gà lai 1/2Lương Phượng*

Gà trống lai 1/2LP trưởng thành có thân hình chắc khỏe, cân đối, đẹp mắt; da chân và mỏ có màu vàng, cổ dài vừa phải, lông màu nâu sẫm chiếm 61,7%; màu nâu đen (cánh gián) chiếm 4,2%, màu nâu vàng chiếm 34,1. Ở gà trống có 3 loại mào trong đó mào nụ chiếm 21,3%, mào đơn (mào cờ) chiếm 36,2% còn lại là mào trung gian (mào kép) chiếm 42,5%. Gà mái trưởng thành có chân cao vừa phải, thân hình cân đối, da chân và mỏ có màu vàng; lông màu nâu nhạt chiếm 25,4%, màu nâu sọc chiếm 69,0%; còn lại là màu đen hoa 5,6%. Gà mái mào nụ chiếm 36,4%, mào đơn chiếm 30,9%, mào trung gian chiếm 32,7%.

##### *Đặc điểm ngoại hình của gà lai 3/4 Lương Phượng*

Lúc 1 ngày tuổi, gà con đa số có màu lông vàng rom và vàng xám, một số cá thể trên lưng có những sọc đen trắng; gà trưởng thành trên 80% có mào cờ, khoảng 10% có mào nụ, mào xuyết... . Hầu hết gà lai có da chân màu vàng. Nhìn chung, con lai có ngoại hình đẹp, màu lông phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, gà nhanh nhẹn, hoạt bát, thích nghi tốt với phương thức chăn thả và bán chăn thả, được thị trường ưa chuộng và tiêu thụ gà giống rất dễ dàng.

#### ***Tỷ lệ nuôi sống của gà qua các tuần tuổi***

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ nuôi sống ở hai lô thí nghiệm đến 12 tuần tuổi của gà 1/2 LP là 95,11% , gà 3/4 LP là 94,44%.

Tác giả Trần Công Xuân và cs (2004) khi nghiên cứu các tổ hợp lai LV12, LV13 cho biết tỷ lệ nuôi sống ở 56 tuần tuổi đạt từ 93,44 – 95,56%. Theo Lê Thị Nga (1997), tỷ lệ nuôi sống của các tổ hợp lai Đông Tảo - Tam Hoàng 12 tuần tuổi là 94 – 96%.

#### ***Khối lượng cơ thể gà lai từ 1 đến 12 tuần tuổi (g)***

Khối lượng cơ thể gà lai thí nghiệm từ 1 đến 12 tuần tuổi được thể hiện ở Bảng 5. Kết thúc 12 tuần tuổi, khối lượng của gà broiler 3/4LP là 2053,01g cao hơn gà broiler 1/2 LP (1907,19g; P<0,05). Kết quả trên tương đương với gà lai F1[(Hỗ x LP) x LP] (đạt 2.075kg) của tác giả Khuất Thị Minh Tú (2008). Kết quả thí nghiệm nói trên thấp hơn kết quả đã công bố của tác giả Nguyễn Huy Đạt và Nguyễn Thành Đồng (2001) khi nghiên cứu trên gà LP ở 12 tuần tuổi khối lượng đạt 2.000 - 2.570 g/con, thấp hơn với kết quả nghiên cứu của tác giả Hồ Xuân Tùng (2008) trên đàn gà Lương Phượng ở 12 tuần tuổi (khối lượng đạt 2.396g/con).

#### ***Lượng thức ăn thu nhận của gà từ 0 - 12 tuần tuổi***

Lượng thức ăn thu nhận của gà lai từ 0 - 12 tuần tuổi được trình bày ở Bảng 6 cho thấy: tính trung bình đến 12 tuần tuổi, lượng thức ăn thu nhận của gà lai 1/2 LP là 73,45g/con/ngày, gà lai 3/4 LP là 74,17g/con/ngày, sự sai khác giữa 2 lô là rõ rệt (P<0,05).

Tác giả Đào Văn Khanh (2002) xác định lượng thức ăn thu nhận của gà LP từ 75,7g - 81,6g. Theo Khuất Thị Minh Tú (2008), lượng thức ăn thu nhận của gà lai F1[(HỗxLP) x LP] và LPx LP cũng cho kết quả tương đương với kết quả trong nghiên cứu này.

Bảng 5. Khối lượng cơ thể gà lai thí nghiệm từ 1 đến 12 tuần tuổi (n=50, Đvt:g)

Tuần tuổi	Lô I - Gà 1/2 LP		Lô II - Gà 3/4LP	
	Mean $\pm$ SE	CV(%)	Mean $\pm$ SE	CV(%)
Mới nở	36,17 <sup>a</sup> $\pm$ 1,07	1,19	36,94 <sup>a</sup> $\pm$ 1,39	0,89
1	91,06 <sup>b</sup> $\pm$ 0,12	4,73	95,44 <sup>a</sup> $\pm$ 0,53	5,03
2	162,9 <sup>b</sup> $\pm$ 0,63	1,79	169,68 <sup>a</sup> $\pm$ 0,91	3,78
3	260,57 <sup>b</sup> $\pm$ 0,96	3,57	272,24 <sup>a</sup> $\pm$ 0,67	0,87
4	389,96 <sup>b</sup> $\pm$ 0,28	2,72	399,92 <sup>a</sup> $\pm$ 0,65	1,98
5	563,50 <sup>b</sup> $\pm$ 0,21	1,54	592,66 <sup>b</sup> $\pm$ 0,53	2,54
6	748,2 <sup>b</sup> $\pm$ 0,79	3,35	762,48 <sup>a</sup> $\pm$ 0,71	3,37
7	940,3 <sup>b</sup> $\pm$ 0,27	0,32	967,19 <sup>a</sup> $\pm$ 0,87	1,54
8	1147,73 <sup>b</sup> $\pm$ 0,87	2,43	1201,55 <sup>a</sup> $\pm$ 0,95	0,96
9	1349,17 <sup>b</sup> $\pm$ 0,94	3,71	1472,32 <sup>a</sup> $\pm$ 0,75	0,37
10	1569,07 <sup>b</sup> $\pm$ 0,54	1,43	1601,31 <sup>a</sup> $\pm$ 0,78	1,54
11	1782,97 <sup>b</sup> $\pm$ 0,37	4,30	1820,21 <sup>a</sup> $\pm$ 0,54	0,93
12	1907,19 <sup>b</sup> $\pm$ 0,98	3,75	2053,01 <sup>a</sup> $\pm$ 0,85	2,31

Ghi chú: Theo hàng ngang, những tham số có mang chữ cái khác nhau là khác nhau có ý nghĩa thống kê với  $P < 0,05$

Bảng 6. Lượng thức ăn thu nhận của gà lai từ 0 - 12 tuần tuổi (n=3; Đvt: g/con/ngày)

Tuần tuổi	Lô I - Gà 1/2 LP		Lô II - Gà 3/4LP	
	Mean $\pm$ SE	CV%	Mean $\pm$ SE	CV%
1	23,92 $\pm$ 0,53	3,01	25,06 $\pm$ 0,81	3,54
2	36,16 $\pm$ 0,86	2,54	38,40 $\pm$ 0,45	2,87
3	48,80 $\pm$ 0,54	1,19	50,49 $\pm$ 0,98	1,54
4	60,95 $\pm$ 0,47	0,34	63,77 $\pm$ 0,54	3,47
5	66,37 $\pm$ 0,59	0,97	68,75 $\pm$ 0,58	0,87
6	81,39 $\pm$ 0,87	0,54	75,65 $\pm$ 0,76	0,46
7	81,39 $\pm$ 0,98	0,32	83,67 $\pm$ 0,87	0,37
8	81,80 $\pm$ 0,76	0,78	87,29 $\pm$ 0,54	0,87
9	81,80 $\pm$ 0,49	0,45	86,86 $\pm$ 0,75	0,52
10	80,87 $\pm$ 0,39	0,39	87,10 $\pm$ 0,32	0,79
11	112,80 $\pm$ 0,45	0,76	105,01 $\pm$ 0,96	0,87
12	121,36 $\pm$ 0,67	0,43	118,03 $\pm$ 0,01	0,39
TB	73,45 <sup>a</sup> $\pm$ 0,63	0,97	74,17 <sup>b</sup> $\pm$ 0,75	1,38

Ghi chú: Theo hàng ngang, những tham số có mang chữ cái khác nhau là khác nhau có ý nghĩa thống kê với  $P < 0,05$

**Hiệu quả sử dụng thức ăn của gà từ 1 – 12 tuần tuổi**

Kết quả xác định hiệu quả sử dụng thức ăn của gà từ 1 – 12 tuần tuổi được thể hiện ở Bảng 7 cho thấy tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà thí nghiệm từ 1 đến 12 tuần tuổi ở lô I là 2,77 kgTĂ/kg tăng khối lượng, gà ở lô II là 2,63 kgTĂ/kg tăng khối lượng (P<0,05).

Bảng 7. Hiệu quả sử dụng thức ăn của gà từ 1 – 12 tuần tuổi (kgTĂ/kg tăng khối lượng)

Tuần tuổi	Lô I - Gà 1/2 LP		Lô II - Gà 3/4LP	
	Mean ± SE	CV(%)	Mean ± SE	CV(%)
1	1,67 ± 0,34	1,57	1,53 ± 0,53	2,01
2	1,89 <sup>a</sup> ± 0,47	0,25	1,79 <sup>b</sup> ± 0,78	1,98
3	2,37 <sup>a</sup> ± 0,91	0,19	2,00 <sup>b</sup> ± 0,21	3,20
4	2,51 <sup>a</sup> ± 0,87	0,69	2,28 <sup>b</sup> ± 0,19	5,17
5	2,64 <sup>a</sup> ± 0,51	0,87	2,45 <sup>b</sup> ± 0,47	2,54
6	2,87 <sup>a</sup> ± 0,94	0,51	2,69 <sup>b</sup> ± 0,57	3,48
7	2,94 ± 0,78	2,34	2,85 ± 0,54	4,63
8	3,00 ± 0,34	0,89	2,97 ± 0,65	0,97
9	3,05 ± 0,98	0,87	3,05 ± 0,96	0,83
10	3,14 ± 0,51	0,54	3,14 ± 0,54	1,94
11	3,47 <sup>a</sup> ± 0,45	0,89	3,33 <sup>b</sup> ± 0,78	2,55
12	3,71 <sup>a</sup> ± 0,61	0,43	3,59 <sup>b</sup> ± 0,37	1,49
TB	2,77 <sup>a</sup> ± 0,64	0,83	2,63 <sup>b</sup> ± 0,54	2,56

Ghi chú: Theo hàng ngang, những tham số có mang chữ cái khác nhau là khác nhau có ý nghĩa thống kê với P<0,05

**Chỉ số sản xuất PN của các lô khi 12 tuần tuổi**

Kết quả nghiên cứu chỉ số sản xuất của gà thí nghiệm lúc 12 tuần tuổi được thể hiện trong Bảng 8 cho thấy, chỉ số PN của gà lai 1/2 LP lúc 12 tuần tuổi là 77,95; thấp hơn gà lai 3/4 LP (PN là 87,77; P<0,05).

Bảng 8. Chỉ số sản xuất của các lô thí nghiệm

Chỉ tiêu	Lô I - Gà 1/2 LP	Lô II - Gà 3/4LP
Khối lượng cơ thể (g)	1907,19	2053,01
Tỷ lệ sống (%)	95,11	94,44
Tiêu tốn thức ăn/Kg tăng trọng	2,77	2,63
Thời gian nuôi thịt (ngày)	84	84
Chỉ số sản xuất PN	77,95 <sup>b</sup>	87,77 <sup>a</sup>

Ghi chú: Theo hàng ngang, những tham số có mang chữ cái khác nhau là khác nhau có ý nghĩa thống kê với P<0,05

**Kết quả khảo sát thân thịt gà thí nghiệm lúc 12 tuần tuổi**

Tỷ lệ thân thịt của gà lai 3/4 LP 70,61 %, tương đương với gà 1/2LP là 70,22%. Gà lai 3/4 LP có tỷ lệ thịt ngực, thịt đùi cao hơn gà 1/2LP (với P<0,05). Theo Ricard (1967), tỷ lệ thân thịt của gà broiler từ 62,3- 65,6%. Katula K and Y. Wang, 1994 cũng cho biết gà lai có chất lượng cao và phụ thuộc vào khẩu phần dinh dưỡng (dẫn theo Phan Xuân Hào, 2009).

Bảng 9. Kết quả mô khảo sát thân thịt gà thí nghiệm (n=6)

Chi tiêu	Lô I - Gà 1/2 LP				Lô II - Gà 3/4LP			
	Mean	±	SE	CV%	Mean	±	SE	CV%
Khối lượng sống (g)	1841,67	±	67,60	8,99	1991,67	±	84,08	10,34
KLượng thân thịt (g)	1300,00	±	46,55	8,77	1400,00	±	67,08	11,74
Tỷ lệ thân thịt (%)	70,61	±	0,53	1,86	70,22	±	0,58	2,01
Khối lượng thịt đùi (g)	128,60 <sup>a</sup>	±	2,28	4,35	154,57 <sup>b</sup>	±	7,89	12,51
Tỷ lệ thịt đùi (%)	19,90 <sup>b</sup>	±	0,62	7,68	22,08 <sup>a</sup>	±	0,54	6,04
K.Lượng thịt lườn (g)	108,60 <sup>b</sup>	±	7,90	17,82	125,95 <sup>a</sup>	±	10,32	20,07
Tỷ lệ thịt lườn (%)	16,73	±	1,10	16,09	17,92	±	1,05	14,39

Ghi chú: Theo hàng ngang, những tham số có mang chữ cái khác nhau là khác nhau có ý nghĩa thống kê với P<0,05

Kết quả nghiên cứu trên gà Đông Tảo, Jiangcun và con lai (Đông Tảo x Jiangcun) ở 12 tuần tuổi của Lê Thị Nga (1997) cho biết, tỷ lệ thân thịt của 3 giống tương ứng là 70,01%- 71,42%; 69,17%- 71,27%; 70,9- 72%. Tỷ lệ thịt đùi dao động từ 20,07- 22,7%. Như vậy gà lai trong thí nghiệm này là tương đương với kết quả của tác giả đã nêu.

**Một số chỉ tiêu về chất lượng thịt của gà thí nghiệm 12 tuần tuổi**

Bảng 10 cho thấy, giá trị pH thịt gà ở 15 phút và 24 giờ sau bảo quản ở hai lô có sự sai lệch đáng kể. Do có sự phân giải yếm khí glycogen cơ sinh ra axit lactic làm cho pH thịt giảm nhưng khi hàm lượng glycogen đã phân giải hết thì pH thịt sẽ ổn định, sau đó thịt sẽ tiếp tục bị biến đổi do tác động của vi sinh vật gây thối sẽ sinh ra các chất như H<sub>2</sub>S, indol... làm cho pH thịt tăng lên, pH tăng lên nhiều hay ít tùy thuộc vào mức độ hư hỏng của thịt. Giá trị pH<sub>15</sub> và pH<sub>24</sub> ở cơ ngực gà lai F1 (White Lueyang x Arbor Acres) nuôi ở Trung Quốc là 6,53 và 6,05 (Lieu và Niu, 2008); F1 (Thái địa phương x Barred Plymouth Rock) nuôi ở Thái Lan là 6,06 và 6,02 (Jaturasitha và cs, 2008; ở gà địa phương Hàn Quốc là 6,41 và 5,93 (Tu và cs, 2005); ở gà thương phẩm broiler (CP 707) và gà đại phương Thái Lan là 5,93 và 5,72 (Wattanachant và cs, 2004); ở gà Ross Mỹ là 6,09 – 6,28 và 5,68 – 5,7 (Schilling và cs, 2008, dẫn theo Phan Xuân Hào, 2009).

Độ sáng của gà lai 3/4 LP là 8,28 cao hơn gà lai 1/2LP là 7,20 (P<0,05). Nếu phân loại chất lượng thịt dựa vào màu sáng thịt (L), giá trị pH<sub>15</sub> và pH<sub>24</sub> cơ ngực theo tiêu chuẩn của Barbut và cs (2005 - dẫn theo Phan Xuân Hào, 2009): thịt bình thường (chất lượng tốt): 46 < L < 63 và 5,7 < pH<sub>24</sub> < 6,1 thì thịt gà thí nghiệm đạt chất lượng tốt..

Độ dai của thịt gà lai 1/2 LP là 3,02 và lớn hơn gà lai 3/4 LP là 2,38. sự sai khác này có ý nghĩa thống kê với (P<0,05)

Bảng 10. Một số chỉ tiêu về chất lượng thịt của gà thí nghiệm (n=6)

Chỉ tiêu	Lô I - Gà 1/2 LP		Lô II - Gà 3/4LP	
	Mean ± SE	CV (%)	Mean ±SE	CV (%)
pH 15p	6,35 <sup>a</sup> ± 0,13	5,06	6,25 <sup>b</sup> ± 0,12	4,78
pH 24h	5,60 ± 0,02	1,02	5,55 ± 0,02	0,81
TLMN bảo quản	2,02 ± 0,24	29,49	2,07 ± 0,13	14,89
TLMN chế biến	17,05 ± 0,67	9,61	17,20 ± 0,53	7,57
L* (Độ sáng)	51,94 <sup>b</sup> ± 0,63	2,99	54,26 <sup>a</sup> ± 0,32	1,45
a*(Độ đỏ)	8,33 ± 0,57	16,70	8,51 ± 0,46	13,24
b*(Độ vàng)	7,20 <sup>b</sup> ± 0,55	18,67	8,28 <sup>a</sup> ± 0,46	13,62
Độ dai(kg)	3,02 <sup>a</sup> ± 0,28	22,91	2,38 <sup>b</sup> ± 0,11	11,39

Ghi chú: Theo hàng ngang, những tham số có mang chữ cái khác nhau là khác nhau có ý nghĩa thống kê với  $P < 0,05$

### Hiệu quả kinh tế nuôi gà broiler

Kết quả hạch toán đơn giản cho thấy, nuôi 150 con gà broiler lai 1/2 LP theo phương thức bán công nghiệp lãi 2.380.960 đ; gà broiler 3/4 LP có lãi 3.848.410 đ. Thực tế, trên địa bàn nghiên cứu đã tiêu thụ rất mạnh sản phẩm của tổ hợp lai nói trên và chúng tôi đã triển khai rộng rãi 2 công thức này vào sản xuất.

## KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### Kết luận

#### Trên đàn gà sinh sản

Gà mái F1(HxLP) có khả năng sinh sản khá, tỷ lệ đẻ trung bình đến 50 tuần tuổi là 49,97% ; sản lượng trứng giống là 94,26 quả/mái/50 tuần tuổi, tiêu tốn 4,41kg thức ăn/10 trứng giống; sản lượng gà con loại I đạt 75,05con/mái/50 tuần.

#### Trên đàn gà broiler

Gà lai 1/2 LP và gà lai 3/4 LP trưởng thành có ngoại hình cân đối, chắc khỏe, màu lông đa dạng, trong đó màu nâu sẫm là chủ yếu; mỏ, chân và da có màu vàng... gà nhanh nhẹn, hoạt bát, thích nghi tốt với phương thức chăn thả.

Gà lai 1/2LP và 3/4 LP có tỷ lệ nuôi sống đến 12 tuần tuổi là 95,11% và 94,44%; khối lượng cơ thể trung bình 1907,19 và 2053,01g; hiệu quả sử dụng thức ăn là 2,77 và 2,63kg/kg tăng khối lượng; chỉ số sản xuất là 77,95 và 87,77.

Gà lai 1/2LP có tỷ lệ thân thịt là 70,61 %, tỷ lệ thịt đùi là 19,90% ; tỷ lệ thịt lườn là 16,73%; các chỉ tiêu tương ứng của gà 3/4 LP là: 70,61 %, 2,08% và 17,92 %. Cả hai loại thịt đều có hương vị đậm đà, thơm ngon, rất phù hợp với khẩu vị của người tiêu dùng.

Nuôi 200 gà lai 1/2LP mỗi lứa theo phương thức bán chăn thả đến 12 tuần tuổi, lãi 2,3 triệu đồng; tương tự, nuôi gà lai 3/4 LP lãi 3,8 triệu đồng.



## **Đề nghị**

Đề nghị triển khai đưa các tổ hợp lai nói trên vào sản xuất để cung cấp gà lai cho các nông hộ.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

- Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Thành Đồng (2001). Nghiên cứu chọn lọc, nhân giống gà Lương Phượng Hoa tại trại chăn nuôi Liên Ninh. Báo cáo kết quả Nghiên cứu Khoa học 1999- 2000, Trung tâm nghiên cứu gia cầm Vạn Phúc.
- Phan Xuân Hảo (2009). Xác định tỷ lệ ấp nở, sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt của 2 tổ hợp lai giữa gà mái Lương Phượng với trống Hồ và Sasso. *Nông nghiệp & PTNT*, số 5/2009.
- Đào Văn Khanh (2002). Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt gà của 3 giống gà lông màu Kabir, Lương Phượng, Tam Hoàng nuôi bán chăn thả ở 4 mùa vụ khác nhau tại Thái Nguyên, Luận án Tiến sỹ KHNN, ĐHNL Lâm Thái Nguyên, trang 147 – 149.
- Lê Thị Nga (1997). Nghiên cứu khả năng sản xuất của gà Đông Tảo và con lai giữa gà Đông Tảo với gà Tam Hoàng. Luận văn Thạc sỹ KHNN. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. Tr. 90- 91.
- Phùng Đức Tiến, Đỗ Thị Sợi, Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Huyền, Hà Thị Len (2003). Nghiên cứu khả năng sản xuất tổ hợp lai 3/4 máu Lương Phượng và 1/4 máu Sasso X44. *Khoa học công nghệ nông nghiệp và phát triển nông thôn 20 năm đổi mới*, tập 2 chăn nuôi thú y, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội, trang 202 – 219.
- Phùng Đức Tiến. Nguyễn Đăng Vang, Bạch Thanh Dân và cs, 2009. *Kỹ thuật nuôi gà lông màu chất lượng cao*, NXB Lao động – xã hội, 2009.
- Khuất Thị Minh Tú (2008), Nghiên cứu khả năng sản xuất của một số tổ hợp lai giữa gà Hồ và gà Lương Phượng, Luận văn thạc sĩ Nông nghiệp.
- Hồ Xuân Tùng (2008), Nghiên cứu lai tạo giữa gà Lương Phượng Hoa với gà Ri nhằm chọn tạo giống gà thả vườn phục vụ cho chăn nuôi nông hộ, Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Viện KHNN Việt Nam, Tr 57-141
- Trần Công Xuân, Vũ Thị Dịu, Phùng Đức Tiến, Vương Tuấn Ngọc, Nguyễn Quý Khiêm, Đỗ Thị Sợi, Hoàng Văn Lộc (2004), Nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà trống dòng X44 (Sasso) với mái Lương Phượng Hoa, Báo cáo khoa học chăn nuôi thú y, phần chăn nuôi gia cầm, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

- Katula, K, and Y. Wang. 1994. Characterization of broiler meat quality factors as influenced by feed withdrawal time. *J.Appl. Poult. Res.* 3: 103-110
- Ricard F.H. and Rouvier (1967), Study of the anatomical composition of the chicken, Variability of the distribution of body parts in bress pile An *Zootech.*

**Người phản biện:** TS.Lê Thị Nga và TS. Hồ Lam Sơn